

**CÔNG TY TNHH ĐẠI QUANG CHÍNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẠI QUANG CHÍNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAI QUANG CHINH COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DAI QUANG CHINH CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502487463

**3. Ngày thành lập:** 01/11/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 287/5 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0912568366

Fax:

Email: [nhutranngoc@gmail.com](mailto:nhutranngoc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                        | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy                            | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                               | 4330        |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn xe chữa cháy                                       | 4511        |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                       | 4620        |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                               | 4631        |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                           | 4632        |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                             | 4633        |
| 9.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo<br>Chi tiết: Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước                 | 4634        |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                         | 4641        |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                           | 4649        |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                          | 4651        |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                           | 4652        |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                       | 4653        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy | 4659        |
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                 | 4661(Chính) |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                          | 4662        |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Mua bán gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi    | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn bình chữa cháy, bán buôn thiết bị, dụng cụ bảo hộ lao động; Bán buôn mực bơm máy in                                                                                                         | 4669 |
| 20. | Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br>Chi tiết: Đại lý vé số                                                                                                                                                                                                      | 9200 |
| 21. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                           | 9511 |
| 22. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                          | 9512 |
| 23. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                 | 6202 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                     | 6209 |
| 25. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                               | 6810 |
| 26. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                                                                        | 6820 |
| 27. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế                                                                                                                                                                                                        | 6920 |
| 28. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Giám sát công trình thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy; Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy; Thiết kế các loại thiết bị và phương tiện chuyên dùng cho phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ | 7110 |
| 29. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310 |
| 30. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe ô tô                                                                                                                                                                                                                | 7710 |
| 31. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                | 4711 |
| 32. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                  | 4719 |
| 33. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                           | 4730 |
| 34. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                     | 4921 |
| 35. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                            | 4922 |
| 36. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                           | 4929 |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                 | 4931 |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                    | 4932 |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 40. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                                                                   | 4940 |
| 41. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 42. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                             | 5225 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                 | 5229 |
| 45. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                           | 5510 |

|     |                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                        | 5590 |
| 47. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                          | 5610 |
| 48. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                  | 5621 |
| 49. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                      | 5629 |
| 50. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                   | 5630 |
| 51. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                            | 7730 |
| 52. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                     | 7810 |
| 53. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                | 7820 |
| 54. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                        | 7830 |
| 55. | Đại lý du lịch                                                                                                                            | 7911 |
| 56. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                       | 7990 |
| 57. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                     | 8121 |
| 58. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                         | 8129 |
| 59. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                     | 8130 |
| 60. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy; Bơm, nạp bình chữa cháy, bình cứu hỏa | 3312 |
| 61. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                 | 3520 |
| 62. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                           | 3530 |
| 63. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                         | 3600 |
| 64. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                             | 3700 |
| 65. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                            | 3811 |
| 66. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                  | 3812 |
| 67. | Phá dỡ                                                                                                                                    | 4311 |
| 68. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                         | 4312 |
| 69. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                     | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 22.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên     | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                    | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LA ĐÌNH TIẾN NGHĨA | Việt Nam  | Số 334/15 Lê Hồng Phong, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam   | 6.600.000.000         | 30,000    | 077093008849                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN THANH XUÂN  | Việt Nam  | Số 127/5 Bà Triệu, Phường 4, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam         | 6.600.000.000         | 30,000    | 079079028772                                                                                            |         |
| 3   | TRẦN NGỌC NHƯ      | Việt Nam  | Số 287/5 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | 8.800.000.000         | 40,000    | 030078006093                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN NGỌC NHƯ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/10/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030078006093

Ngày cấp: 01/02/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 287/5 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 287/5 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu